

Thứ tư, ngày 18 tháng 8 năm 2021

Vietnam Daily Review

Điều chỉnh nhẹ

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 19/8/2021		•	
Tuần 16/8-20/8/2021		•	
Tháng 8/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index duy trì xu hướng giằng co quanh ngưỡng 1360 điểm trong phiên giao dịch hôm nay. Dòng tiền đầu tư chảy vào thị trường khi có 10/19 nhóm ngành tăng điểm với mũi nhọn đến từ nhóm cổ phiếu Bảo hiểm và chứng khoán. Độ rộng thị trường duy trì trạng thái tiêu cực với thanh khoản giảm nhẹ so với phiên trước. Trong khi đó, khối ngoại tiếp tục bán ròng mạnh trên cả 2 sàn HNX và HSX. Mặc dù thị trường điều chỉnh về vùng hỗ trợ 1350-1360 điểm, việc thanh khoản duy trì ở mức cao có thể củng cố lực hỗ trợ tại vùng này.

Hợp đồng tương lai: Ngoại trừ VN30F2112, các hợp đồng đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 18/8/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.

Phân tích kỹ thuật: HAX_Tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **-2.15** điểm, đóng cửa **1360.94**. HNX-Index **+1.71**, đóng cửa **344.82**.
- Kéo chỉ số tăng: **MSN (+0.63)**; **VNM (+0.39)**; **MWG(+0.33)**; **REE(+0.33)**; **BVH(+0.22)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-0.91)**; **VHM(-0.90)**; **VPB (-0.73)**; **TCB(-0.47)**; **BID (-0.32)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **21,840 tỷ đồng**, **-10.8%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 24,407 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 14.67 điểm. Thị trường có **172** mã tăng, 43 mã tham chiếu và **197** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-1886.13** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VHM (-444.04 tỷ)**, **FUEVFN30 (-301.4 tỷ)** và **SSI (-267.8 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-41.62** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1360.94**
Giá trị: 21840.25 tỷ **-2.15 (-0.16%)**
Khối ngoại (ròng): -1886.13 tỷ

HNX-INDEX **344.82**
Giá trị: 4573.92 tỷ **1.71 (0.5%)**
Khối ngoại (ròng): -41.62 tỷ

UPCOM-INDEX **94.48**
Giá trị: 1560.2 tỷ **0.28 (0.3%)**
Khối ngoại(ròng): 41.54 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	66.9	0.48%
Giá vàng	1,788	0.11%
Tỷ giá USD/VND	22,831	0.04%
Tỷ giá EUR/VND	26,761	0.09%
Tỷ giá JPY/VND	20,825	-0.05%
LS liên NH 1 tháng	1.2%	10.97%
LS TPCP 5 năm	1.0%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VHC	18.0	VHM	444.0
DIG	11.5	FUEVFN30	301.4
MIG	8.4	SSI	267.8
SZC	5.4	VNM	163.2
E1VFN30	5.2	VIC	118.3
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 18/8

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	66.59	0.00%	-3.80%	0.40%	46.71%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	69.03	0.00%	-3.40%	1.40%	41.08%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	216.11	-0.21%	-6.10%	3.40%	57.79%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1788.56	0.13%	2.10%	-1.30%	-8.97%		PNJ
Bạc	USD/ounce	23.73	0.28%	0.80%	-5.80%	-13.74%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1360.25	-0.09%	1.50%	-0.90%	47.93%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	749.00	0.07%	1.30%	6.10%	35.44%		AFX
Sữa	USD /cwt	17.17	-0.81%	-0.40%	-0.50%	2.20%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	207.47	1.47%	3.10%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	20.02	-0.05%	2.20%	13.00%	56.04%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	182.00	-2.28%	-1.70%	10.90%	48.21%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9247.50	-2.06%	-2.90%	-1.90%	40.81%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	815.10	-1.03%	-4.90%	-4.90%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	864.28	-0.94%	-4.50%	-5.00%			
Nhôm	USD/ton	2599.50	-0.10%	1.00%	4.50%	46.57%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	126.96	-2.49%	-4.00%	-26.60%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	160.20	-1.96%	2.60%	13.40%	155.10%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

• HDTL dầu thô Brent giảm 48 US cent, tương đương 0.7%, xuống 69.03 USD/thùng. HDTL dầu thô Tây Texas WTI giảm 70 US cent, tương đương 1% xuống 66.59 USD/thùng.

Giá vàng

• Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.2% xuống 1,784.02 USD/ounce. Giá vàng kỳ hạn tháng 12 trên sàn New York giảm 0.1% xuống 1,787.80 mỗi ounce.

Giá sắt thép

• Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Đại Liên giảm 1.6% xuống 834 CNY/tấn. Giá giao ngay quặng sắt nhập khẩu hàm lượng 62% duy trì tại mức 162 USD/tấn. Thép thanh kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Thượng Hải giảm 0.8% xuống 5,345 CNY/tấn. Thép cuộn cán nóng giảm 0.1% xuống 5,670 CNY/tấn.
• Sản lượng thép thô của Trung Quốc giảm tháng thứ 2 liên tiếp, theo đó giảm 7.6% trong tháng 7/2021 so với một tháng trước đó xuống 86.79 triệu tấn, do nước này giảm sản xuất kim loại nhằm đạt mục tiêu giảm lượng khí thải carbon.

Giá cao su

• Giá cao su kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Osaka tăng 3.1 yên, tương đương 1.4%, lên 224 yên/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Thượng Hải tăng 1% lên 14,915 CNY/tấn.

Giá nông sản

• Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 12/2021 trên sàn ICE giảm 4.25 cent, tương đương 2.3%, xuống 1.82 USD/lb. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 11/2021 trên sàn London giảm 8 USD, tương đương 0.4% xuống 1,845 USD/tấn. Lượng cà phê nhân dự trữ tại các cảng của Hoa Kỳ đã tăng gần 300,000 bao vào cuối tháng 7 so với cuối tháng 6, là lần đầu tiên lên vượt mức 6 triệu bao kể từ tháng 10, thông tin từ Hiệp hội Cà phê Xanh của Mỹ (GCA) cho biết.
• Giá đường trắng kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn London tăng 5.10 USD, tương đương 1.0%, lên 501.40 USD/tấn. Đường thô kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn ICE duy trì tại mức 20.02 cent/lb.

	18/8	% 18/8	17/8	% 17/8	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1360.94	-0.16%	1363.09	-0.57%	0.23%	9.44%
S&P 500			4448.08	-0.71%	0.26%	2.79%
HDTL S&P500	4439.00	-0.10%	4443.60	-0.68%	-0.04%	4.42%
Shang- hai	3485.29	1.11%	3446.98	-2.00%	-1.34%	-1.52%
Euro Stoxx	4183.77	-0.30%	4196.40	-0.14%	-0.54%	6.50%

Phân tích kỹ thuật
HAX_Tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, đường MACD cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: HAX đang nằm trong xu hướng hồi phục từ vùng đáy 18.5. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên đồng thuận với đà tăng giá cổ phiếu trong phiên giao dịch gaanf n hất. Đường giá cổ phiếu đã vượt lên MA20 và MA50, và sắp vượt lên dải mây Ichimoku. Điều này báo hiệu xu hướng tăng giá tích cực. Chỉ báo RSI và chỉ báo MACD đều đang ủng hộ xu hướng tăng giá này. Nhà đầu tư có thể mở vị thế quanh ngưỡng giá 23.0, chốt lãi tại ngưỡng 27.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 21.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

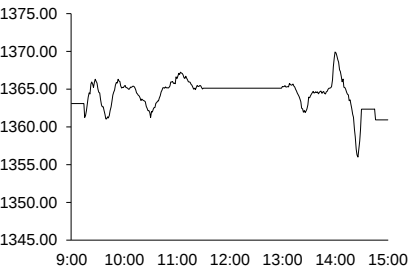
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Bảo hiểm	1.64%
Dịch vụ tài chính	1.42%
Y tế	1.34%
Bán lẻ	1.03%
Thực phẩm và đồ uống	1.01%
Dầu khí	0.37%
Ô tô và phụ tùng	0.32%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.27%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.27%
Công nghệ Thông tin	0.17%
Viễn thông	0.00%
Xây dựng và Vật liệu	-0.03%
Du lịch và Giải trí	-0.04%
Hóa chất	-0.05%
Tài nguyên Cơ bản	-0.05%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.30%
Bất động sản	-0.39%
Ngân hàng	-0.46%
Truyền thông	-1.67%

Hình 1

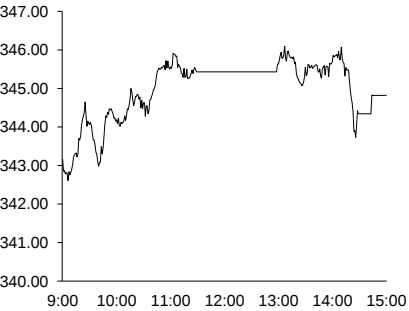
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

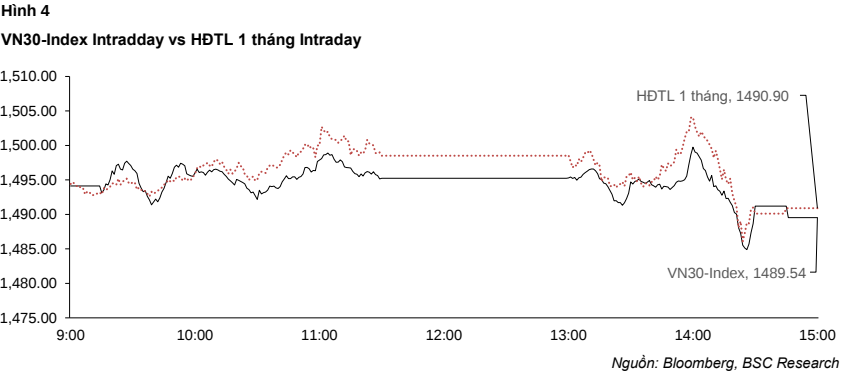
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
17/8/21	POM	15.9	20	14	16.85	1	5.97%	Có thể tiếp tục mua
16/8/21	FRT	42	54	38.5	43	2	2.38%	Có thể tiếp tục mua
13/8/21	DBC	58	65.5	56.5	59.4	5	2.41%	Có thể tiếp tục mua
12/8/2021	FCN	13.35	17	12.15	13.4	6	0.37%	Có thể tiếp tục mua
11/8/2021	VGI	32.7	38	30.5	33.1	7	1.22%	Có thể tiếp tục mua
10/8/2021	PVD	19.6	23.5	17.5	20	8	2.04%	Có thể tiếp tục mua
6/8/2021	KSB	26.1	31.5	24	29.75	12	13.98%	Có thể tiếp tục mua
5/8/2021	DRC	33.1	38	30	34.7	13	4.83%	Có thể tiếp tục mua
4/8/2021	PLX	52.3	58	50	51.6	14	-1.34%	Có thể tiếp tục mua
29/7/21	CTG	33.9	40	32	34.5	20	1.77%	Có thể giữ nguyên vị thế
28/7/21	OCB	23.6	26	22.4	25	21	5.93%	Có thể tiếp tục mua
14/7/21	ACV	75	84	72	77.4	35	3.20%	Có thể tiếp tục mua
13/7/21	KBC	32.5	40	30	36.65	36	12.77%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:			(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
9/8/2021	PVT	20.05	23.5	18.5	TP	7	17.21%
3/8/2021	MBS	29.9	36	28.5	TP	14	20.40%
2/8/2021	TNG	22.1	27	20	TP	14	22.17%
30/7/21	BCC	10.8	13	10	TP	11	20.37%
27/7/21	DCM	18.9	21	17.5	TP	6	11.11%
26/7/21	GVR	32.5	37.5	30	TP	22	15.38%
23/7/21	BFC	27.4	30.5	24.5	TP	11	11.31%
22/7/21	DPG	32.65	39.5	29.85	TP	22	20.98%
21/7/21	TDM	29.8	33	28.2	TP	23	10.74%
20/7/21	LIX	59.1	65	57	SL	3	-3.55%
19/7/21	CTR	75	85	69.3	TP	25	13.33%
16/7/21	PDR	90.2	106.5	85	TP	28	18.07%
15/7/21	ACB	32.75	38	30	TP	29	16.03%
12/7/2021	VPG	38	42	32.5	TP	9	10.53%
9/7/2021	ITD	18	20.25	15.25	TP	35	12.50%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ	FS - Đóng vị thế sớm		

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	12	1	4.74%	-1.34%	4.27%	14
Cổ phiếu đã chốt	178	109	13.93%	-7.87%	5.65%	26

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2108	1490.90	-0.14%	1.36	9.9%	232,749	8/19/2021	3
VN30F2109	1489.50	-0.17%	-0.04	99.4%	10,064	9/16/2021	31
VN30F2112	1490.70	0.03%	1.16	-31.0%	40	12/16/2021	122
VN30F2203	1486.00	-0.71%	-3.54	140.9%	53	3/17/2022	213

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm −4.58 điểm xuống 1489.54 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VPB, TCB, VIC, VHM, SSI tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. Vn30 giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 1495-1500 điểm, trước khi giảm mạnh cuối phiên xuống quanh 1485-1490 điểm. VN30 có thể tiếp tục vận động tích lũy trong những phiên tiếp theo.
- Ngoại trừ VN30F2112, các hợp đồng đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2112, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2108 và VN30F2203 đang giảm, trong khi VN30F2109 và VN30F2112 đang tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMWG2105	8/27/2021	9	8:1	105,300	34.19%	2,950	5,050	4.99%	5,144	0.98	155,100	131,500	172,500
CMWG2104	3/22/2022	216	10:1	91,500	34.19%	2,400	6,360	2.25%	4,429	1.44	159,000	135,000	172,500
CHPG2106	8/27/2021	9	2:1	114,800	38.16%	4,100	9,140	1.22%	668	13.69	42,937	36,908	50,400
CVNM2107	1/7/2022	142	10:1	328,800	26.03%	1,500	1,710	1.18%	342	5.00	113,000	98,000	90,000
CVNM2106	1/13/2022	148	5:1	69,700	26.03%	4,000	2,940	-0.34%	597	4.93	120,000	100,000	90,000
CTCB2101	10/5/2021	48	1:1	12,500	40.50%	5,000	23,500	-1.26%	21,993	1.07	36,000	31,000	52,800
CFPT2102	1/10/2022	145	5:1	37,200	32.50%	4,000	5,650	-1.74%	2,124	2.66	110,000	90,000	94,000
CMWG2106	1/7/2022	142	10:1	195,600	34.19%	3,000	3,080	-2.22%	1,282	2.40	210,000	180,000	172,500
CSTB2105	1/10/2022	145	1:1	19,700	46.19%	4,000	7,110	-2.60%	3,698	1.92	34,000	30,000	29,950
CFPT2103	1/7/2022	142	5:1	186,400	32.50%	3,000	3,680	-2.65%	1,170	3.15	115,000	100,000	94,000
CVIC2104	1/7/2022	142	10:1	431,600	32.04%	2,000	2,130	-3.62%	152	14.00	144,000	124,000	97,900
CSTB2104	8/27/2021	9	1:1	118,200	46.19%	4,000	7,050	-3.69%	7,077	1.00	26,900	22,900	29,950
CMBB2103	1/7/2022	142	1.48:1	181,400	39.20%	3,000	3,340	-4.57%	1,263	2.64	53,000	47,000	31,100
CHPG2109	1/10/2022	145	1:1	47,300	38.16%	4,000	8,200	-4.65%	3,409	2.41	59,000	55,000	50,400
CTCB2104	8/27/2021	9	2:1	43,000	40.50%	2,000	4,100	-4.65%	3,533	1.16	49,800	45,800	52,800
CPNJ2104	1/7/2022	142	8:1	333,900	30.85%	2,400	1,630	-5.78%	385	4.24	129,200	110,000	94,700
CNVL2102	9/27/2021	40	16:1	122,300	35.84%	1,100	1,660	-7.78%	12	141.76	107,608	94,636	103,000
CVPB2104	8/27/2021	9	3:1	73,800	40.19%	2,500	4,990	-9.93%	5,019	0.99	56,500	49,000	64,000
CPDR2102	9/27/2021	40	5:1	737,700	35.99%	1,100	2,200	-18.82%	890	2.47	94,499	88,999	89,000
CPDR2101	9/27/2021	40	5:1	742,900	35.99%	1,100	790	-37.30%	423	1.87	94,388	88,888	89,000
Tổng				3,888,300	36.07%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
				**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 18/8/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.
- CPDR2101 và CPDR2102 giảm mạnh lần lượt là -37.30% và -18.82%. Giá trị giao dịch giảm -11.41%. CPDR2102 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 13.68% thị trường.
- CMWG2105, CVPB2104, CSTB2104, CTCB2101, và CTCB2104 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHPG2101, CSTB2101, và CNVL2101 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CTCB2101, CSTB2104, và CMWG2105 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	172.5	1.5%	0.9	3,565	6.4	9,594	18.0	4.5	49.0%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	94.7	-0.8%	1.0	936	2.1	5,812	16.3	3.8	49.0%	25.3%
BVH	Bảo hiểm	54.7	2.1%	1.4	1,765	3.1	2,429	22.5	1.9	26.9%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	42.2	0.0%	0.5	410	0.2	3,495	12.1	1.3	53.0%	10.9%
VIC	Bất động sản	97.9	-1.0%	0.7	16,197	9.9	1,688	58.0	4.2	15.0%	7.4%
VRE	Bất động sản	27.8	-0.9%	1.1	2,747	5.6	1,195	23.3	2.1	30.0%	9.3%
VHM	Bất động sản	110.0	-0.9%	1.0	16,019	111.6	9,941	11.1	3.8	23.8%	39.9%
DXG	Bất động sản	23.5	-1.3%	1.3	530	5.4	1,586		1.4	29.2%	11.0%
SSI	Chứng khoán	60.2	-1.8%	1.5	1,714	46.9	2,817	21.4	3.5	49.3%	16.5%
VCI	Chứng khoán	63.1	1.9%	1.0	914	17.3	4,384	14.4	4.0	20.2%	25.4%
HCM	Chứng khoán	55.9	1.6%	1.6	741	16.5	2,899	19.3	3.5	48.4%	19.4%
FPT	Công nghệ	94.0	0.2%	0.9	3,709	8.0	4,233	22.2	5.1	49.0%	24.1%
FOX	Công nghệ	84.5	0.0%	0.4	1,206	0.0	4,304	19.6	5.9	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	92.6	0.2%	1.3	7,706	2.1	4,077	22.7	3.8	2.6%	16.2%
PLX	Dầu khí	51.6	0.0%	1.5	2,790	2.3	3,090	16.7	2.7	17.8%	17.4%
PVS	Dầu khí	27.3	1.9%	1.7	567	21.4	1,160	23.5	1.1	7.5%	4.5%
BSR	Dầu khí	19.4	-1.0%	0.8	2,615	7.1	(909)	N/A N/A	1.9	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	94.0	0.9%	0.4	534	0.1	5,761	16.3	3.6	54.6%	22.8%
DPM	Hóa chất	34.8	-3.3%	0.8	592	11.6	2,885	12.1	1.6	12.5%	13.6%
DCM	Hóa chất	23.5	-1.1%	0.7	540	3.8	1,148	20.4	2.0	1.9%	9.6%
VCB	Ngân hàng	101.0	0.0%	1.1	16,287	8.2	5,534	18.3	3.6	23.6%	21.1%
BID	Ngân hàng	42.7	-0.7%	1.3	7,458	2.8	2,477	17.2	2.1	16.7%	12.6%
CTG	Ngân hàng	34.5	-0.3%	1.3	7,209	16.8	3,417	10.1	1.8	24.5%	19.0%
VPB	Ngân hàng	64.0	-1.7%	1.2	6,831	39.4	5,052	12.7	2.6	15.4%	23.0%
MBB	Ngân hàng	31.1	-0.3%	1.2	5,109	16.9	2,764	11.3	2.2	22.2%	21.5%
ACB	Ngân hàng	35.6	-0.1%	1.0	4,176	11.0	3,589	9.9	2.4	30.0%	27.2%
BMP	Nhựa	55.8	-1.8%	0.7	199	0.4	4,762	11.7	2.0	83.8%	16.4%
NTP	Nhựa	52.9	0.6%	0.4	271	0.0	4,085	12.9	2.3	19.0%	18.3%
MSR	Tài nguyên	21.2	-0.5%	0.7	1,013	0.6	39	543.6	1.7	10.1%	0.3%
HPG	Thép	50.4	0.0%	1.1	9,802	44.2	5,616	9.0	3.1	26.6%	39.8%
HSG	Thép	39.9	0.3%	1.4	848	20.6	7,745	5.2	2.0	10.5%	47.9%
VNM	Tiêu dùng	90.0	0.8%	0.6	8,178	18.5	4,572	19.7	5.9	55.0%	30.9%
SAB	Tiêu dùng	146.0	0.3%	0.8	4,071	2.2	7,293	20.0	4.5	62.6%	24.3%
MSN	Tiêu dùng	134.5	1.5%	0.9	6,904	7.7	1,787	75.3	7.4	33.4%	9.4%
SBT	Tiêu dùng	21.2	-1.2%	1.2	569	3.1	1,070	19.8	1.7	8.9%	8.5%
ACV	Vận tải	77.4	-1.3%	0.8	7,326	0.5	577	134.1	4.5	3.6%	3.4%
VJC	Vận tải	118.0	0.6%	1.1	2,779	4.3	290		3.8	18.3%	1.0%
HVN	Vận tải	21.3	-0.5%	1.7	2,054	0.5	(7,377)		26.5	9.0%	-155.4%
GMD	Vận tải	47.8	-0.8%	1.0	626	7.2	1,357	35.2	2.3	42.1%	6.7%
PVT	Vận tải	23.2	0.0%	1.4	326	6.5	2,340	9.9	1.6	15.2%	16.3%
VCS	Vật liệu xây dựng	124.0	0.3%	0.9	863	2.1	9,806	12.6	4.7	3.8%	44.7%
VGC	Vật liệu xây dựng	33.3	-0.7%	0.4	649	4.4	2,098	15.9	2.3	5.4%	14.4%
HT1	Vật liệu xây dựng	19.2	-1.0%	0.9	319	2.5	1,653	11.6	1.3	3.0%	11.3%
CTD	Xây dựng	66.8	-0.4%	1.0	215	2.0	2,005	33.3	0.6	43.8%	1.8%
CII	Xây dựng	18.1	0.6%	0.5	188	2.4	69	261.9	0.9	22.4%	0.3%
REE	Điện	60.5	6.9%	-1.4	813	8.5	5,807	10.4	1.5	49.0%	15.8%
PC1	Điện	32.1	0.5%	-0.4	266	3.6	2,414	13.3	1.5	8.5%	12.9%
POW	Điện	11.4	0.4%	0.6	1,161	3.6	1,090	10.5	0.9	3.0%	8.8%
NT2	Điện	19.3	0.8%	0.5	242	0.3	1,093	17.7	1.3	13.7%	7.3%
KBC	Khu công nghiệp	36.7	0.4%	1.1	749	12.9	1,794	20.4	1.7	19.0%	8.5%
BCM	Khu công nghiệp	45.0	1%	1.0	2,025	0.2			3.0	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MSN	134.50	1.51	0.64	1.30MLN
VNM	90.00	0.78	0.39	4.71MLN
MWG	172.50	1.53	0.33	864600
REE	60.50	6.89	0.33	3.30MLN
BVH	54.70	2.05	0.22	1.30MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VIC	0.00	-0.91	2.30MLN	1.11MLN
VHM	0.00	-0.90	23.52MLN	607060
VPB	0.00	-0.73	14.07MLN	373600
TCB	0.00	-0.47	12.91MLN	192700
BID	0.00	-0.32	1.51MLN	611640

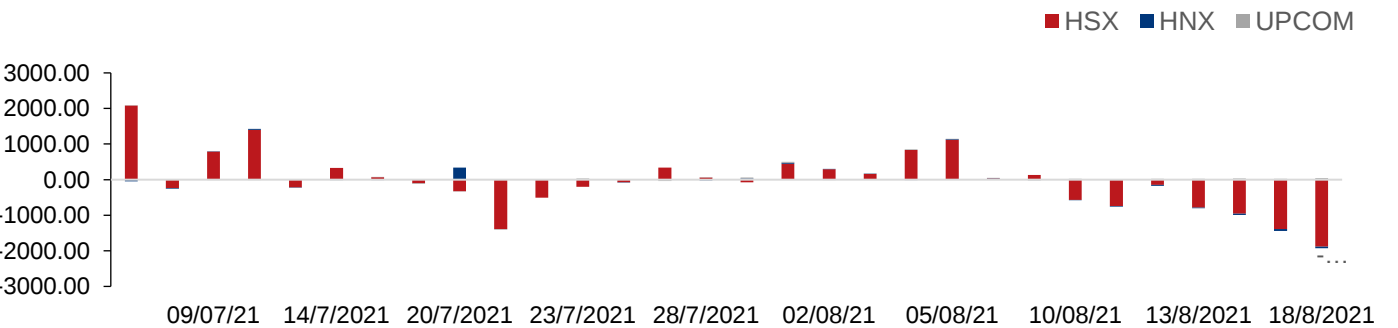
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VSH	29.05	7.00	0.12	435800.00
CIG	7.81	6.99	0.00	48900
TYA	16.85	6.98	0.00	210200
VMD	42.20	6.97	0.01	12400
DBD	47.60	6.97	0.05	637200

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TTE	9.17	-7.00	-0.01	100
VSC	65.20	-6.86	-0.07	362400
VOS	13.65	-6.83	-0.04	6.51MLN
AGM	30.80	-6.67	-0.01	105200
RIC	20.00	-6.54	-0.01	69700

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	35.6	3,589	9.9	2.4	Click
2	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	77.4	577	134.1	4.5	Click
3	AGG	Bất động sản	Mua	19/5/21	47.2	62.1					Click
4	ANV	Thủy sản	Mua	27/6/21	32.4	38.7	32.7	1,686	19.4	1.7	Click
5	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	10.3	600	17.2	0.9	Click
6	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	12.5	9.4	-411		0.9	Click
7	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	37.2	3,949	9.4	1.5	Click
8	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	34.5	3,417	10.1	1.8	Click
9	DCM	Phân bón	Mua	4/1/21	17.5	21.1	23.5	1147.9	20.4	2.0	Click
10	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	72.8	96.5	105.0	5,868	17.9	4.0	Click
11	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	164.0	9,205	17.8	5.2	Click
12	DPG	Bất động sản	Theo dõi	10/6/21	39.3	N/a	38.8	4,873	8.0	2.1	Click
13	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	34.8	2,885	12.1	1.6	Click
14	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	34.7	2,868	12.1	2.4	Click
15	DXG	Bất động sản	Mua	11/5/21	23.4	30.2	23.5	1,586		1.4	Click
16	ELC	Viễn thông	Mua	27/8/20	14.5	18.8	17.7	641	27.5	1.0	Click
17	FPT	Viễn thông	Mua	11/3/21	76.7	86.0	94.0	4,233	22.2	5.1	Click
18	GLT	CNTT	Theo dõi	18/9/20	33.0	N/a	33.0	3,617	9.1	2.6	Click
19	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	37.6	1,201	31.3	3.1	Click
20	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	50.4	5,616	9.0	3.1	Click
21	HSG	VLXD	Mua	14/5/21	37.4	47.8	39.9	7,745	5.2	2.0	Click
22	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	19.2	1,653	11.6	1.3	Click
23	HUT	Xây dựng	Theo dõi	21/5/21	6.5	7.6	9.0	-1,169		0.8	Click
24	KDH	Bất động sản	Mua	11/5/21	36.8	42.1	41.5	1,969	21.1	3.0	Click
25	LHG	Bất động sản	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	53.4	6,758	7.9	1.9	Click
26	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	25.9			2.0	Click
27	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	78.0	6,544	11.9	2.7	Click
28	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	172.5	9,594	18.0	4.5	Click
29	NLG	Bất động sản	Mua	21/5/21	36.9	44.6	42.0	3,926	10.7	1.8	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	32.1	2,414	13.3	1.5	Click
31	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	35.7	2,380	15.0	2.2	Click
32	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	94.7	5,812	16.3	3.8	Click
33	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	11.4	1,090	10.5	0.9	Click
34	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
35	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	20.0	0	728.8	0.6	Click
36	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	27.3	1,160	23.5	1.1	Click
37	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	21.2	1,070	19.8	1.7	Click
38	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	34.1	1,064	32.0	3.5	Click
39	SMC	VLXD	Mua	13/5/21	39.6	48.6	48.4	15635.6	3.1	1.3	Click
40	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	52.8	4,613	11.4	2.2	Click
41	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	101.0	5,534	18.3	3.6	Click
42	VGI	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	20.5	570	36.0	1.7	Click
43	VHC	Thủy sản	Mua	25/5/21	39.4	47.0	47.6	4,035	11.8	1.6	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	110.0	9,941	11.1	3.8	Click
45	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	64.0	5,052	12.7	2.6	Click
46	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	27.8	1,195	23.3	2.1	Click
47	VTP	Viễn thông	Theo dõi	28/4/21	80.5	87.1	82.3	3,256	25.3	7.1	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
2	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
3	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
4	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
5	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
6	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
8	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
9	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
10	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
12	Banking Sector Outlook		x	Click
13	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
14	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
15	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
16	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
17	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
18	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
19	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
20	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
21	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
22	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
23	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
24	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
25	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
26	Fishery Outlook 2021		x	Click
27	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
28	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
29	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
30	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
31	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
32	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
33	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
34	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
35	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
36	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
37	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
38	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
39	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
40	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639